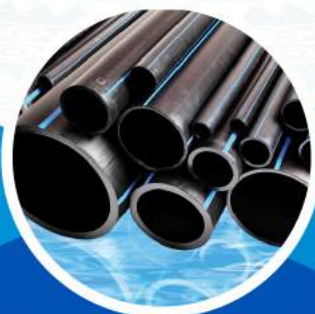


ĐAT HÒA®



HDPE catalogue

TỰ HÀO THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA





Vietnam Value

CHƯƠNG TRÌNH
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM

CHỨNG NHẬN

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

Có sản phẩm đạt Thương hiệu quốc gia Việt Nam
Giai đoạn: 2024 – 2026

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA VIỆT NAM



BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Nguyễn Hồng Diên

CƠ QUAN CHỦ TRÌ
BỘ CÔNG THƯƠNG

CƠ QUAN THỰC HIỆN
CỤC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

MỤC LỤC / CONTENTS

▪ GIỚI THIỆU CÔNG TY / INTRODUCTION	4 - 6
▪ ỐNG HDPE SỌC XANH - DÙNG CHO CẤP NƯỚC HDPE PIPES (BLUE LINE) - USED FOR WATER SUPPLY SYSTEM	7 - 9
▪ PHỤ KIỆN HDPE SỌC XANH HDPE FITTING (BLUE LINE)	10 - 27
▪ ỐNG GẦM HDPE - THOÁT NƯỚC HDPE PIPES - USED FOR SEWERAGE	28 - 40
▪ THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG ỐNG QUALITY CONTROL MACHINES	41
▪ DÂY CHUYỀN SẢN XUẤT EXTRUSION LINE	42- 43
▪ HÌNH ẢNH / GALLERY	44 - 46
▪ DỰ ÁN / PROJECT	47 - 50





ĐẠT HÒA®

GIỚI THIỆU

CÔNG TY

Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa được thành lập từ năm 1993 tại TP. Hồ Chí Minh, sau nhiều năm định hướng phát triển và tăng quy mô sản xuất, đến nay trải qua hơn 30 năm phát triển, Nhựa Đạt Hòa tự hào trở thành một trong những công ty sản xuất các sản phẩm ngành nhựa lớn nhất cả nước. phục vụ thị trường trong nước và Quốc Tế.

Nhựa Đạt Hòa có 02 nhà máy sản xuất:

- Văn phòng và xưởng tại TP. HCM với diện tích 20.000 m2 hoạt động vào năm 1993
- Văn phòng và xưởng tại Bình Dương với diện tích 60.000 m2 hoạt động vào năm 2009.

NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC

Trên 30 năm có mặt trên thị trường, sản phẩm của Nhựa Đạt Hòa luôn nhận được sự đánh giá cao và tin dùng của khách hàng trong nước cũng như quốc tế. Hiện nay, sản phẩm của Nhựa Đạt Hòa có mặt trên 20.000 cửa hàng/đại lý trên cả nước. Ngoài ra, sản phẩm của Nhựa Đạt Hòa đã chinh phục được các thị trường khó tính có thể kể đến như: Mỹ, Nhật, Úc...

Những chứng nhận nổi bật có thể kể đến như:

- Chứng nhận Thương Hiệu Quốc Gia do chính phủ, bộ công thương trao tặng
- Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015
- Chứng nhận phòng thử nghiệm ISO/IEC 17025:2017
- Chứng nhận Quản lý môi trường ISO 14001:2015
- Chứng nhận hệ thống quản lý sức khỏe và an toàn nghề nghiệp ISO 45001:2018
- Chứng nhận “Nhãn Xanh” Singapore Green Building Product
- Chứng nhận HVNCLC do người tiêu dùng bình chọn
- Top 100 Doanh Nghiệp tiêu biểu xuất sắc
- Cúp vàng thương hiệu ngành xây dựng
- Top 100 thương hiệu – dịch vụ – hội nhập quốc tế,
- Cùng rất nhiều chứng nhận khác

Để duy trì niềm tin của khách hàng và nâng cao vị thế của mình trên thị trường, công ty luôn không ngừng đầu tư máy móc, dây chuyền sản xuất hiện đại đảm bảo chất lượng và đa dạng hóa sản phẩm phục vụ nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

CÁC SẢN PHẨM NỔI BẬT

- Ống và phụ kiện uPVC: Dùng cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt
- Ống và phụ kiện HDPE sọc xanh: Dùng cho hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt
- Ống gân xoắn HDPE 1,2 vách và 1, 2 lớp: Dùng cho hệ thống thoát nước thải
- Ống và phụ kiện PP-R: Dùng cho hệ thống cấp nước sinh hoạt nóng lạnh
- Cờ bản nhựa PVC: Tường chắn bờ bao, chống ngập úng, sạt lở đất
- Ống tải nước PVC: Dùng tải bùn, tải nước thải
- Ống dẻo PVC, ống lưới PVC: Dùng dẫn nước tưới Nông Nghiệp
- Cùng nhiều sản phẩm khác phục vụ ngành nông ngư nghiệp.

■ Ống và phụ kiện HDPE do công ty sản xuất luôn đạt và vượt tiêu chuẩn của các đặc tính cơ lý hóa:

- Độ bền kéo đứt
- Độ bền nén ngang
- Độ bền với các dung môi
- Nhiệt độ hóa mềm Vicat
- Độ hấp thụ nước
- Áp suất thủy lưu
- Áp suất phá nổ...

■ Ống và phụ kiện nhựa HDPE Đạt Hòa được sản xuất và thử nghiệm phù hợp theo tiêu chuẩn:

- TCVN 7305-1:5:2008 (ISO 4427-1:5:2007)
- QCVN 16:2023/BXD
- TCVN 7434-1:2004 (ISO 6259-1:1997)
- TCVN 6149-1:2017 (ISO 61167-1:2006)
- ASTM D1599-18



Dat Hoa Plastic Co., Ltd. was established in 1993 in Ho Chi Minh City. Through 30 years of strategic development and production promotion, Dat Hoa Plastic is proud of being one of the largest plastic manufacturers in Vietnam and capable of providing best products to both domestic and international markets.

Dat Hoa Plastics owns 2 factories:

- Office and factory in HCM City cover an area of 20,000 m² and began operations in 1993.
- Office and factory in Binh Duong cover an area of 60,000 m² and began operations in 2009.

ACHIEVEMENTS

The products of Dat Hoa Plastic have appeared in the market for over 30 years and consistently received high praise and trust from both domestic and international customers. These products have been available in over 20,000 stores and agents nationwide and have conquered the demanding markets such as the USA, Japan, and Australia.

Prominent certifications:

- Certificates of Vietnam Value from the Government and Ministry of Industry and Trade
- Quality Management System Certification ISO 9001:2015
- Laboratory Certification ISO/IEC 17025:2017
- Environmental Management Certification ISO 14001:2015
- ISO 45001:2018 - Occupational health and safety management systems
- Singapore Green Building Product Green Label Certificate
- Certificate of Vietnamese High Quality Products voted by the consumers
- Top 100 Excellent Typical Businesses
- Construction Brand Gold Cup
- Top 100 International Integration Brands and Services
- And other certifications

To maintain customer trust and enhance its market position, the Company continuously invests in modern machinery and production lines to ensure quality and diversify its products to meet the increasing demands of the customers.

TYPICAL PRODUCTS

- uPVC pipes and accessories: Used for household water supply and drainage
- HDPE (blue lines) pipes and accessories: Used for household water supply and drainage
- Single-wall, double-wall, single-layer and double-layer HDPE corrugated pipes: Used for wastewater drainage systems
- PP-R pipes and accessories: Used for hot and cold water supply systems
- PVC sheet piles: Used for embankments to prevent flood and landslide
- PVC discharge hoses: Used for mud and wastewater discharge
- PVC flexible hoses: Used for irrigation systems in agriculture
- And other products for the agriculture and fishery sectors

- HDPE pipes and accessories are manufactured to meet and exceed the characteristics of chemical, physical, and mechanical

- Tensile strength
- Compressive ultimate
- Durability in solvent
- Vicat softening temperature
- Water absorbent level

- Dat Hoa plastic pipes and accessories are manufactured and tested in compliance with these standards:

- TCVN 7305-1:5:2008 (ISO 4427-1:5:2007)
- QCVN 16:2023/BXD
- TCVN 7434-1:2004 (ISO 6259-1:1997)
- TCVN 6149-1:2017 (ISO 61167-1:2006)
- ASTM D1599-18

ỐNG HDPE (SỌC XANH)

DÙNG CHO HỆ THỐNG CẤP NƯỚC

Phạm vi sử dụng:

- Hệ thống cấp nước khu dân cư đô thị (đặc biệt ở những địa hình phức tạp và hiểm trở)
- Hệ thống bao bọc bảo vệ dây điện và cáp điện ngầm chôn chính viễn thông

Đặc tính kĩ thuật:

- Được sản xuất từ hợp chất nhựa Polyethylene tỷ trọng cao (HDPE)
- Chịu được lực va đập tốt và độ bền cao
- Chịu được các loại dung dịch hóa học (axit, kiềm, dung môi yếu) trong nước thải
- Không bị ăn mòn, phân rã, và mài mòn
- Chịu nhiệt tốt, có thể sử dụng trong môi trường có nhiệt độ từ -40°C đến 60°C
- Có độ bền chống rạn nứt do ứng suất môi trường giúp hạn chế sự phát triển của vết nứt
- Không bị rỉ sét
- Độ uốn dẻo cao cho phép ống di chuyển theo sự di chuyển của đất (do đất trượt, động đất) mà không bị gãy và vỡ các đầu nối
- Mặt trong trơn phẳng tạo chế độ dòng chảy tốt

Lợi ích của việc sử dụng:

- Tuổi thọ cao trong môi trường khắc nghiệt
- Chiều dài ống có thể điều chỉnh nhằm giảm chi phí mối nối, nhân công và giá thành thi công
- Trọng lượng nhẹ giúp tiết kiệm chi phí vận chuyển và rút ngắn thời gian lắp đặt
- Việc lắp đặt được thực hiện an toàn và dễ dàng trên mọi địa hình, kể cả địa hình phức tạp như biển, suối, địa hình nhiệt độ thấp
- Các mối nối được kết nối bằng phương pháp hiện đại đảm bảo tính kín nước tốt
- Chất nhựa không độc hại, phù hợp để sử dụng trong ngành công nghiệp thực phẩm và dược phẩm



HDPE PIPES (BLUE LINES)

USED IN WATER SUPPLY SYSTEM

Scope of Usage:

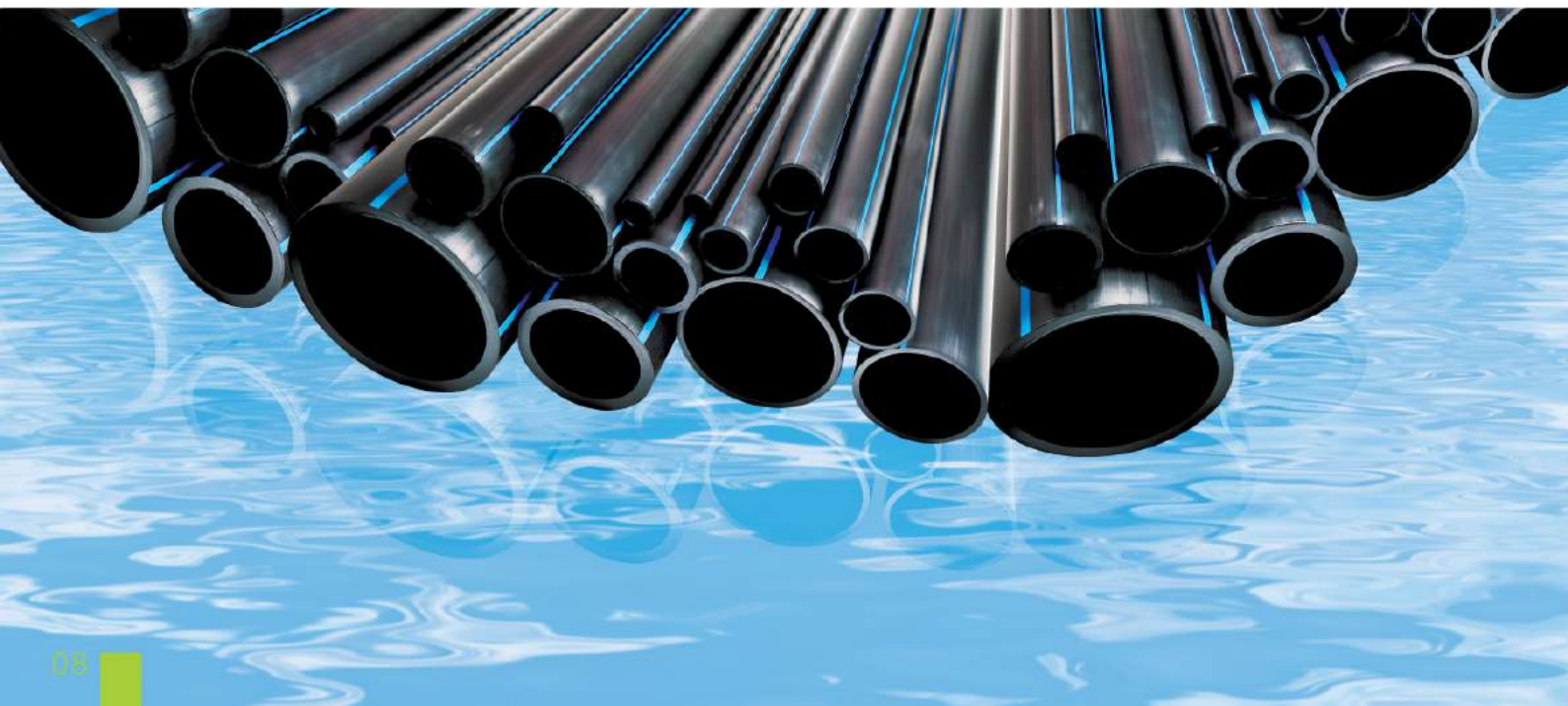
- Water supply system for residential areas (especially irregular surfaces and rough terrain)
- Protection system for cables and underground post telecommunication cables

Technical features:

- Manufactured from unplasticized polyvinyl chloride polymer compound
- High impact and breakage resistance
- High resistance to chemical solutions (acid, alkaline, weak solvents) in wastewater
- Resistance to corrosion, decaying and abrasion
- Thermal resistance, application possible between -40 to 60 degree Celsius
- Environment stress crack resistance prevents inching growth of cracks
- Rust-free
- Elastic suitable for underground pipes through adjustment to earth movement (landslide, earthquake, etc.)
- Perfectly smooth internal surface creates excellent flow

Advantages of use:

- Long service life under severe conditions
- Customizable length of pipes to minimize welding and construction cost
- Light in weight, cost saving in transport and time saving in installation
- Advantage of safe and easy installation in irregular surfaces, such as sea, river passages, low temperature terrain
- Homogeneous welded joints create pull-tight and leak-proof joints
- Non-toxic and food-grade hence can be used in food and pharmaceutical industry

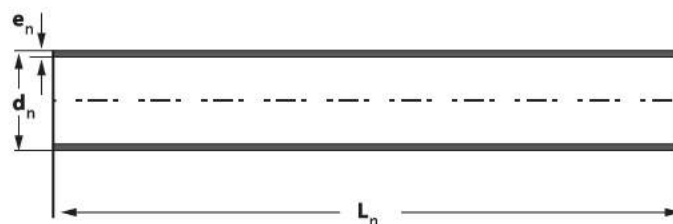


■ THÔNG SỐ KỸ THUẬT ỐNG NHỰA HDPE (SỌC XANH) DÙNG CHO CẤP NƯỚC

TABLE OF TECHNICAL PARAMETERS HDPE PIPES (BLUE LINE) USED FOR WATER SUPPLY

Tiêu chuẩn TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007) / Standard TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)

Quy chuẩn QCVN 16:2023/BXD / Standard QCVN 16:2023/BXD



Kích thước danh nghĩa Nominal size DN/OD	Đường kính ngoài, d_n Outside diameter (mm)	Bề dày thành ống, e_n Wall thickness (mm)								Chiều dài ống, L_n Pipe length (m)	Chiều dài cuộn, L_n Roll length (m)
		PN4	PN5	PN6	PN8	PN10	PN12.5	PN16	PN20		
20	20	-	-	-	-	1.4	1.6	2.0	2.3	-	100
25	25	-	-	-	1.4	1.6	2.0	2.3	3.0	-	100
32	32	-	-	1.4	1.6	2.0	2.4	3.0	3.6	-	100
40	40	-	-	1.6	2.0	2.4	3.0	3.7	4.5	-	100
50	50	-	-	2.0	2.4	3.0	3.7	4.6	5.6	-	50
63	63	-	-	2.5	3.0	3.8	4.7	5.8	7.1	-	50
75	75	-	-	2.9	3.6	4.5	5.6	6.8	8.4	6	50
90	90	-	-	3.5	4.3	5.4	6.7	8.2	10.1	6	50
110	110	-	-	4.2	5.3	6.6	8.1	10.0	-	6	-
125	125	-	-	4.8	6.0	7.4	9.2	11.4	-	6	-
140	140	-	-	5.4	6.7	8.3	10.3	21.7	-	6	-
160	160	-	-	6.2	7.7	9.5	11.8	14.6	-	6	-
180	180	-	-	6.9	8.6	10.7	13.3	16.4	-	6	-
200	200	-	-	7.7	9.6	11.9	14.7	18.2	-	6	-
225	225	-	-	8.6	10.8	13.4	16.6	20.5	-	6	-
250	250	-	-	9.6	11.9	14.8	18.4	22.7	-	6	-
280	280	-	-	10.7	13.4	16.6	20.6	25.4	-	6	-
315	315	-	-	12.1	15.0	18.7	23.2	28.6	-	6	-
355	355	-	-	13.6	16.9	21.1	26.1	32.2	-	6	-
400	400	-	-	15.3	19.1	23.7	29.4	36.3	-	6	-
450	450	-	-	17.2	21.5	26.7	33.1	40.9	-	6	-
500	500	-	-	19.1	23.9	29.7	36.8	45.4	-	6	-
630	630	-	-	24.1	30.0	37.4	46.3	57.2	70.3	6	-
710	710	17.4	21.8	27.2	33.9	42.1	52.2	64.5	79.3	6	-
800	800	19.6	24.5	30.6	38.1	47.4	58.8	72.6	89.3	6	-
900	900	22.0	27.6	34.4	42.9	53.3	62.2	81.7	-	6	-
1000	1000	24.5	30.6	38.2	47.7	59.3	72.5	90.2	-	6	-
1200	1200	29.4	36.7	45.9	57.2	67.9	88.2	-	-	6	-

Lưu ý:

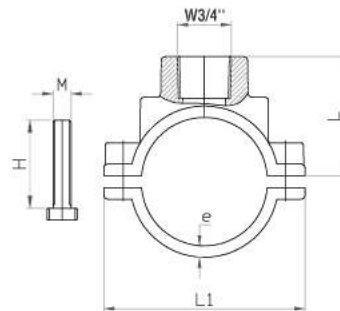
- Ứng suất thiết kế $\delta_s=8\text{Mpa}$ (PE 100).
- PN: Áp suất danh nghĩa, áp suất làm việc ở 20°C (Đơn vị: bar).
- Chiều dài ống có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.
- Ống từ P450 trở lên trước khi đặt hàng, vui lòng liên hệ với công ty chúng tôi để tư vấn thêm.

Note:

- Design stress: $\delta_s=8\text{Mpa}$ (PE 100).
- PN: Nominal pressure, working pressure at 20 °C (Unit: bar).
- Length be can produce by customer request.
- Pipes from P450 and more before ordering, please contact our company for further advice.

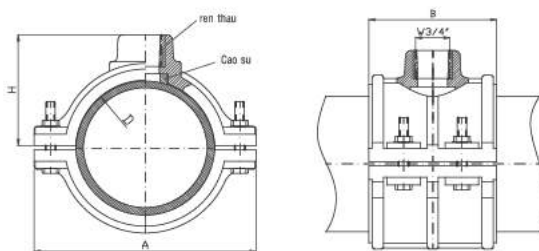


■ **KHỞI THỦY REN TRONG HDPE / CLAMP SADDLE HDPE**



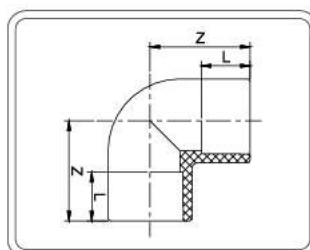
Size	L	L1	e	M	H
Ø63	59	100	5.7	8.0	50

■ **KHỞI THỦY REN ĐỒNG (PP) / CLAMP SADDLE WITH COPPER FEMALE THREADED**



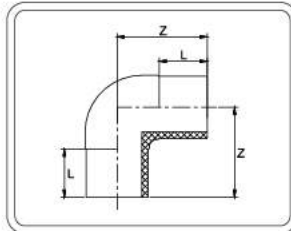
DN	D	A	B	H
100	121.9	200	114	98
150	177.3	260	115	130
200	222	304	115	155

■ **CỎ 90° (HÀN NHIỆT BÊN TRONG) / 90° ELBOW (INNER HEAT WELDING)**



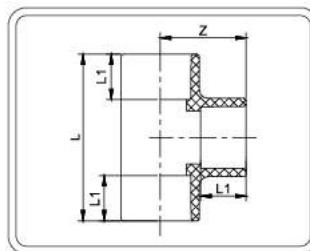
Size (mm)	L	Z
20	16.5	33
25	18	36.5
32	20.5	41.5
40	22.5	48
50	25.5	61
63	29.5	69
75	33	77.5
90	37	89
110	42	105.5

■ **CO 90° (HÀN NỐI ĐẦU) /**
90° ELBOW (BUTT JOINT FITTINGS)



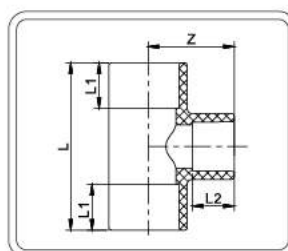
SDR	Size (mm)	Z	L
11	63	122	65
11	75	132	75
11	90	150	85
11	110	163	87
11	125	170.5	87
11	160	200	100
11	180	210	95
11	200	225	100
11	225	265	120
11	250	292	130
11	280	316	138
11	315	355	150
11	355	330	110
17	75	132	75
17	90	150	85
17	110	163	87
17	125	170.5	87
17	160	200	100
17	180	210	95
17	200	225	100
17	225	265	120
17	250	292	130
17	280	316	138
17	315	355	150
17	355	330	110

■ **CHỮ T (HÀN NHIỆT BÊN TRONG) /**
TEE (INNER HEAT WELDING)



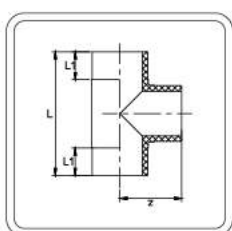
Size (mm)	L1	L	Z
20	16.5	64	32
25	18	72	36
32	20.5	85	42.5
40	22.5	94	47
50	25.5	112	56
63	29.5	140	70
75	33	154	77
90	37	178	89
110	42	214	107

■ **CHỮ T GIẢM (HÀN NHIỆT BÊN TRONG) /**
REDUCING TEE (INNER HEAT WELDING)



Size (mm)	L1	L2	L	Z
25x20	18	16.5	66	34
32x20	20.5	16.5	72	38
32x25	20.5	18	77	40
40x20	22.5	16.5	78	42
40x25	22.5	18	83	44
40x32	22.5	20.5	90	46
50x20	25.5	16.5	86	47
50x25	25.5	18	91	49
50x32	25.5	20.5	98	51
50x40	25.5	22.5	104	53
63x25	29.5	18	101	57
63x32	29.5	20.5	108	59
63x40	29.5	22.5	112	61
63x50	29.5	25.5	122	64
75x32	33	20.5	100	64
75x40	33	22.5	113	63.5
75x50	33	25.5	122.5	64.5
75x63	33	29.5	145	75
90x40	37	22.5	120	72.25
90x50	37	25.5	132.3	80
90x63	37	29.5	148	84
90x75	37	33	164	88

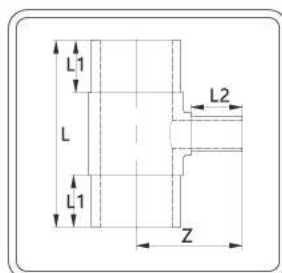
■ TÊ ĐỀU (HÀN NỐI ĐẦU) / **90° EQUAL TEE (BUTT FUSION FITTINGS)**



SDR	Size (mm)	L1	L	Z
11	75	75	264	132
11	90	85	300	150
11	110	90	325	163.5
11	125	87	341	170.5
11	160	100	400	210
11	180	105	430	215
11	200	103	456	228
11	225	120	530	265
11	250	130	600	300
11	280	138	632	316
11	315	150	710	355

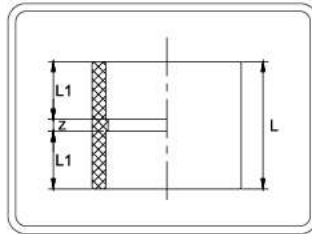
SDR	Size (mm)	L1	L	Z
17	63			
17	75	75	264	132
17	90	85	300	150
17	110	90	325	163.5
17	125	87	341	170.5
17	160	100	400	210
17	180	105	430	215
17	200	103	456	228
17	225	120	530	265
17	250	130	600	300
17	280	138	632	316
17	315	150	710	355
17	355	103.5	660	330
17	400	102	715	357.5

■ TÊ GIẢM (HÀN NỐI ĐẦU) / **90° REDUCING TEE (BUTT FUSION FITTINGS)**



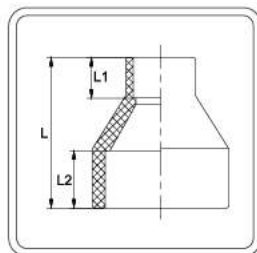
SDR	Size (mm)	L1	L2	L	Z
11	110×63	87	85	302	106.8
11	110×75	87	84.5	302	161.3
11	110×90	87	87	302	162.3
11	160×63	92.5	92	333	190
11	160×75	92.5	91.5	333	188.5
11	160×90	92.5	91.5	333	188.5
11	160×110	92.5	90.5	333	186
11	200×50	112	55	378	180
11	200×63	112	65	378	190
11	200×75	112	72	378	200
11	200×90	112	80	424	226
11	200×110	114	84	373	205
11	200×160	100	100	426	230
11	250×50	130	55	410	210
11	250×63	130	65	500	250
11	250×75	130	72	410	226
11	250×90	130	82	410	240
11	250×110	130	84	460	248
11	250×160	130	100	510	270
11	250×200	130	112	528	271
11	315×110	150	82	492	281.5
11	315×160	150	98	542	298.5
11	315×180	150	105	568	308.5
11	315×200	150	112	590	315.5
11	400×315	180	150	775	390
17	110×63	87	85	302	160.8
17	110×75	87	84.5	302	161.3
17	110×90	87	87	302	162.3
17	160×63	92.5	92	333	190
17	160×75	92.5	91.5	333	188.5
17	160×90	92.5	91.5	333	188.5
17	160×110	92.5	90.5	333	186
17	200×90	112	80	424	226
17	200×110	114	84	373	205
17	200×160	100	100	426	230
17	250×110	130	84	460	248
17	250×160	130	100	510	270
17	315×110	150	82	490	281.5
17	315×160	150	98	542	298.5
17	315×200	150	112	590	315.5

▪ **NỐI THẲNG (HÀN NHIỆT BÊN TRONG) /**
COUPLING (INNER HEAT WELDING)



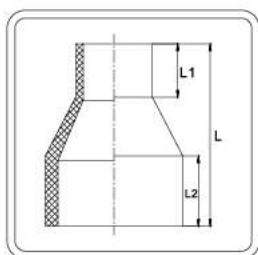
Size (mm)	L1	L	Z
20	16.5	37	4
25	18	40	4
32	20.5	45	4
40	22.5	50	5
50	25.5	56	5
63	30	65	5
75	33	72	6
90	37	78	4
110	42	89	5

▪ **NỐI GIẢM (HÀN NHIỆT BÊN TRONG) /**
REDUCER (INNER HEAT WELDING)



Size (mm)	L1	L2	L
25x20	16.5	18	45
32x20	16.5	20.5	56
32x25	18	20.5	52
40x20	16.5	22.5	63
40x25	18	22.5	61
40x32	20.5	22.5	54
50x20	16.5	25.5	67
50x25	18	25.5	67
50x32	20.5	25.5	67
50x40	22.5	25.5	62
63x25	18	29.5	82
63x32	20.5	29.5	84
63x40	22.5	29.5	82
63x50	25.5	29.5	71
75x32	20.5	33	65
75x40	22.5	33	67
75x50	25.5	33	75
75x63	29.5	33	80
90x40	22.5	37	75
90x50	25.5	37	75
90x63	29.5	37	100
90x75	33	37	86
110x63	29.5	42	112

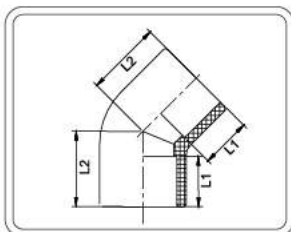
■ NỐI GIẢM (HÀN NỐI ĐẦU) / **REDUCING COUPLER (BUTT FUSION FITTINGS)**



SDR	Size (mm)	L1	L2	L
11	75×63	70	72.5	156
11	90×63	65	82	170
11	90×75	70	82.6	167
11	110×50	65	79.6	200
11	110×63	65	89	195
11	110×75	70	84.7	185
11	110×90	76	83.6	172
11	125×63	65	88.6	202
11	125×90	76	83.3	193
11	125×110	84	91	195
11	160×90	80	102.2	238
11	160×110	84	102.8	230
11	160×125	88	103.6	222
11	180×63	67	85.3	205
11	180×110	76	84.1	213
11	180×160	75	84.1	182
11	200×110	84	116.1	270
11	200×160	100	100.3	237
11	200×180	87	100.8	205
11	225×160	86	97.4	231
11	225×200	89	96	205
11	250×110	82	91.3	217
11	250×160	100	105	290
11	250×200	101	104.5	254
11	250×225	91	96.5	208
11	315×160	98	155	300
11	315×180	105	155.5	297
11	315×200	112	156	304
11	315×225	120	157.6	310
11	315×250	130	161.3	322
11	400×225	120	159	344

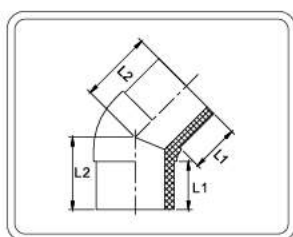
SDR	Size (mm)	L1	L2	L
17	75×63	70	72.5	156
17	90×63	70	82	170
17	90×75	70	82.6	167
17	110×50	65	79.6	200
17	110×63	65	89	195
17	110×75	70	84.7	185
17	110×90	76	83.6	172
17	125×63	65	88.6	202
17	125×90	76	83.3	193
17	125×110	84	91	195
17	160×90	80	102.2	238
17	160×110	84	102.8	230
17	160×125	88	103.6	222
17	180×63	67	85.3	205
17	180×110	76	84.1	213
17	180×160	75	84.1	182
17	200×110	84	116.1	270
17	200×160	100	100.3	237
17	200×180	87	100.8	205
17	225×160	86	97.4	231
17	225×200	89	96	205
17	250×110	82	91.3	217
17	250×160	100	105	290
17	250×200	100	104.5	254
17	250×225	91	96.5	208
17	280×110	77	90.4	295
17	280×160	79	90.3	257
17	280×200	94	90.1	253
17	315×110	81	87.8	231
17	315×160	86	91.4	250
17	315×200	106	103.23	296
17	315×225	90	94.3	223
17	315×250	81	98.9	234
17	315×280	83	92	200
17	355×200	84	93.9	286
17	355×250	77	92.5	243
17	355×315	85	103.3	217
17	400×200	76	97	267
17	400×225	120	182.4	344
17	400×250	74	100.7	240
17	400×280	75	97.3	231
17	400×315	85	78.3	220
17	450×200	73	79.6	262
17	450×250	77	84.5	246
17	450×315	37	52	126
17	500×315	110	108.2	275
17	500×355	113	109.7	277
17	500×400	110	113	278
17	500×450	118	118.6	279
17	560×400	105	102.6	250
17	560×450	105	104.9	250
17	560×500	105	108.8	250
17	★ 630×315	100	100	290
17	★ 630×400	100	100	290
17	★ 630×500	100	100	290

■ LỖI 45° (HÀN NHIỆT BÊN TRONG) / **45° ELBOW (INNER HEAT WELDING)**



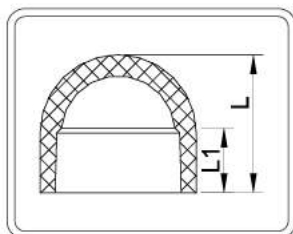
Size (mm)	L1	L2
20	16.5	24
25	18	27
32	20.5	32
40	22.5	35
50	25.5	41
63	29.5	48
75	33	53.2
90	37	59.5
110	42	69

▪ LỖI 45° (HÀN NỐI ĐẦU) / 45° ELBOW (BUTT JOINT FITTINGS)



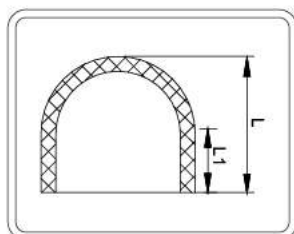
SDR	Size (mm)	L1	L2
11	75	80	124
11	90	85	136
11	110	87	145
11	125	87	150
11	160	100	175
11	180	105	183
11	200	110	193
11	225	122	215
11	250	130	232
11	280	140	235
11	315	150	270
11	400	150	270
17	75	80	124
17	90	85	136
17	110	87	145
17	125	87	150
17	160	100	175
17	180	105	183
17	200	110	193
17	225	122	215
17	250	130	232
17	280	140	235
17	315	150	270

▪ BÍT (HÀN NHIỆT BÊN TRONG)/ CAP (INNER HEAT WELDING)



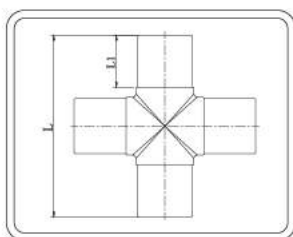
Size(mm)	L1	L
20	16.5	30
25	18	34
32	20.5	43
40	22.5	54
50	25.5	58
63	29.5	68
75	33	80
90	37	95
110	42	112

■ BÍT (HÀN NỐI ĐẦU) / CAP (BUTT JOINT FITTINGS)



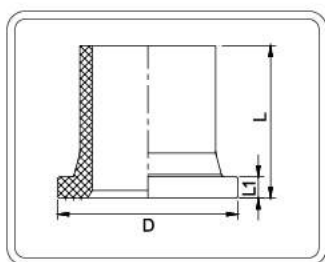
SDR	Size (mm)	L1	L
11	63	50.5	82
11	75	81.2	111
11	90	79.7	117
11	110	83.43	127
11	125	92.93	145
11	160	111	175
11	180	105	177
11	200	113.1	195
11	225	111.4	207
11	250	118.2	224
11	315	88.6	140
17	75	81.2	111
17	90	79.7	117
17	110	83.43	127
17	125	92.93	145
17	160	111	175
17	180	105	177
17	200	113.1	195
17	225	111.4	207
17	250	118.2	224
17	280	115.8	223
17	315	88.6	140
17	355	70.2	120
17	400	82	150
17	500	149.7	200
17	560	152.8	220
17	630	160	220

■ CHỮ THẬP / CROSS



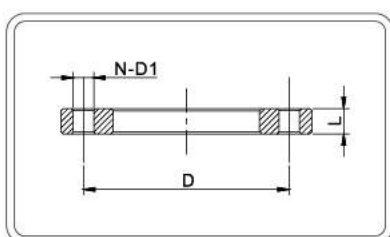
SDR	Size (mm)	L1	L
11	63	63	220
11	75	70	254
11	90	79	288
11	110	82	339
11	125	87	363
11	160	98	426
11	200	112	510
11	225	120	558
17	63	63	220
17	75	70	254
17	90	79	288
17	110	82	339
17	125	87	363
17	160	98	426
17	200	112	510
17	225	120	558
17	315	150	710

■ **ĐẦU NỐI MẶT BÍCH /**
FLANGE FAUCET (PLASTIC)



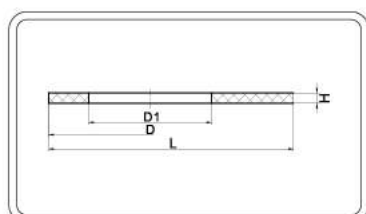
SDR	Size (mm)	L1	L	D
11	50	10	86	90
11	63	11	98	102
11	75	16	120	122
11	90	17	135	138
11	110	18	140	158
11	125	18	150	158
11	160	25	175	212
11	180	30	180	212
11	200	32	190	268
11	225	25	195	268
11	250	34	150	320
11	280	35	145	320
11	450	50	120	545
11	500	46	170	585
11	560	50	195	685
13.6	355	31	120	432
17	50	10	86	90
17	63	11	98	102
17	75	16	120	122
17	90	17	135	138
17	110	18	140	158
17	125	18	150	158
17	160	25	175	212
17	180	30	180	212
17	200	32	190	268
17	225	25	195	268
17	250	34	150	320
17	280	35	145	320
17	355	31	120	432
17	450	50	120	545
17	500	46	170	585
17	560	50	195	685
17	630	50	160	685
17	★ 710			
17	★ 800			
26	560	50	195	685

■ MẶT BÍCH 8 LỖ/ 8 HOLE FLANGE



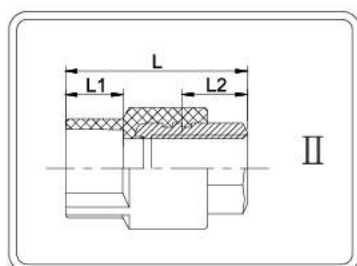
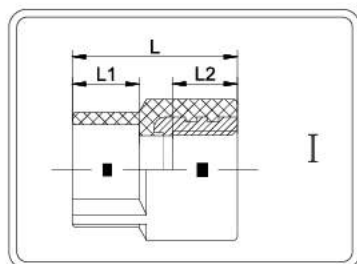
Mpa	Size (mm)	D	D1	N	L
1.6	50	110	18	4	10
1.6	63	125	18	4	18
1.6	75	145	18	4	18
1.6	90	160	18	8	20
1.6	110	180	18	8	22
1.6	125	180	18	8	22
1.6	160	240	22	8	24
1.6	180	240	22	8	24
1.6	200	295	22	12	26
1.6	225	295	22	12	26
1.6	250	355	26	12	29
1.6	280	355	26	12	29
1.6	315	410	26	12	32
1.6	355	470	26	16	35
1.6	400	525	30	16	32
1.6	450	585	30	20	37
1.0	200	295	8	12	24
1.0	225	295	8	12	24
1.0	250	350	22	12	26
1.0	280	350	22	12	26
1.0	315	400	22	12	28
1.0	355	460	22	16	30
1.0	400	515	26	16	32
1.0	450	565	26	20	32
1.0	500	620	26	20	32
1.0	560	725	30	20	36

■ RON CAO SU/ RUBBER RING



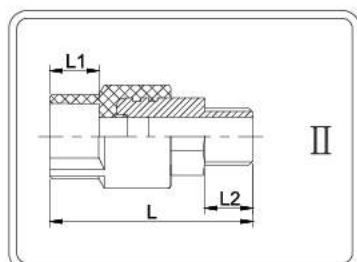
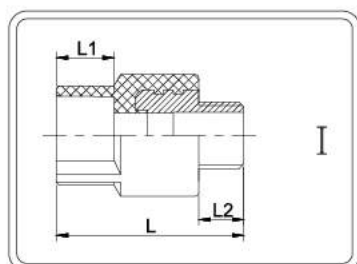
Size (mm)	D1	D	L
75	62	127	153.5
90	74	142	168.5
110	90	158	184.5
125	102	162	188
160	131	212	238.5
180	148	212	238.5
200	164	268	294.5
225	184	273	299.5
250	204	320	346.5
280	229	320	346.5
315	258	370	396.5
355	302	438	464.5
400	327	482	508.5
450	400	540	566
500	442	590	616
560	516	690	716
630	556	690	716
710	630	810	837
800	738	915	942.5

■ MĂNG SONG RĂNG TRONG / FEMALE THREAD ADAPTOR



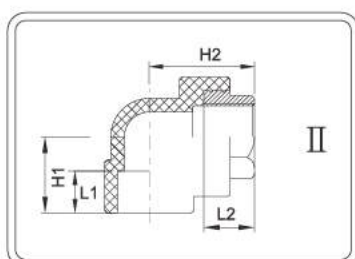
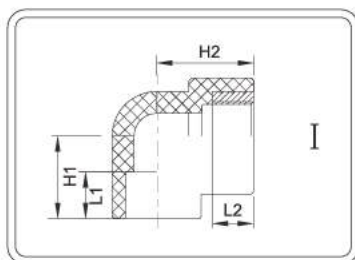
Size (mm x inch)	L1	L2	L
20x1/2"	16.5	17.5	42
20x3/4"	16.5	17	42
25x1/2"	18	17.5	44.5
25x3/4"	18	17	45
32x1/2"	20.5	17.5	47
32x3/4"	20.5	17	47
32x1"	20.5	22	59
40x1"	22.5	22	60
40x1 1/4"	22.5	24	64
50x1 1/4"	25.5	24	66
50x1 1/2"	25.5	23	68.5
63x2"	29.5	25	77
75x2"	33	25	80.5

■ MĂNG SONG RĂNG NGOÀI/ MALE THREAD ADAPTOR



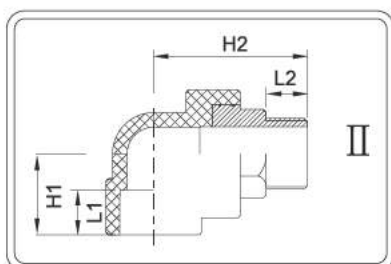
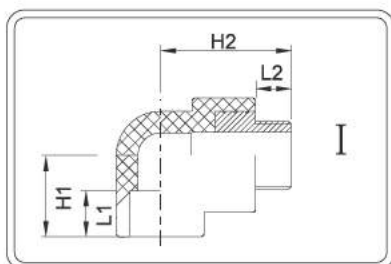
Size (mm x inch)	L1	L2	L
20x1/2"	16.5	14	56
20x3/4"	16.5	14	56
25x1/2"	18	14	58.5
25x3/4"	18	14	59
32x1/2"	20.5	14	61
32x3/4"	20.5	14	61
32x1"	20.5	19	78
40x1"	22.5	19	79
40x1 1/4"	22.5	21	85
50x1 1/4"	25.5	21	87
50x1 1/2"	25.5	21	89.5
63x2"	29.5	24	102
75x2"	33	24	105.5

■ CO RĂNG TRONG/ **FEMALE THREAD ELBOW**



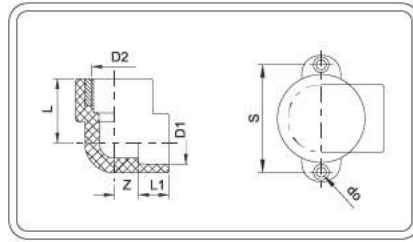
Size (mm x inch)	L1	L2	H1	H2
20x1/2"	16.5	17.5	30	36
20x3/4"	16.5	17	33	36
25x1/2"	18	17.5	33	38
25x3/4"	18	16	34.4	37.4
32x1/2"	20.5	17.5	35	42
32x3/4"	20.5	17.5	38	42
32x1"	20.5	22	40.5	53
40x1 1/4"	22.5	24	51	61.2
50x1 1/2"	25.5	24	57	66.5
63x2"	29.5	25	67.5	78.5
75x2 1/2"	33	30	79	89.5

■ CO RĂNG NGOÀI/ **MALE THREAD ELBOW**



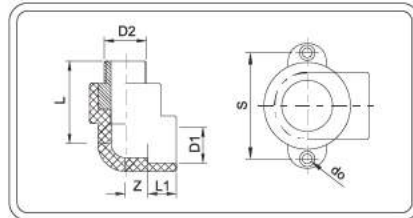
Size (mm x inch)	L1	L2	H1	H2
20x1/2"	16.5	14	30	50
20x3/4"	16.5	14	33	50
25x1/2"	18	14	33	52
25x3/4"	18	14	34.4	51.4
32x1/2"	20.5	14	35	56
32x3/4"	20.5	14	38	56
32x1"	20.5	19	40.5	72
40x1 1/4"	22.5	21	49.5	82.5
50x1 1/2"	25.5	21	55.5	87.5
63x2"	29.5	24	62.5	103
75x2 1/2"	33	28	74	118

■ CO RẮNG TRONG CÓ ĐỂ / FEMALE THREAD WITH BASE ELBOW



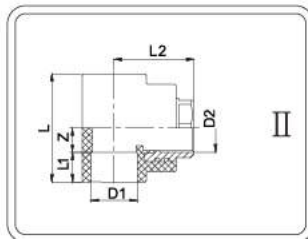
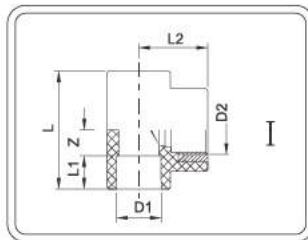
Size (mm×inch)	D1	D2	L	S	L1	do
20x1/2"	20	1/2"	36	49.5	16.5	5
20x3/4"	20	3/4"	36	53.5	16.5	5
25x1/2"	25	1/2"	38	49.5	18	5
25x3/4"	25	3/4"	37.4	53.5	18	5

■ CO RẮNG NGOÀI CÓ ĐỂ / MALE THREAD ELBOW WITH BASE



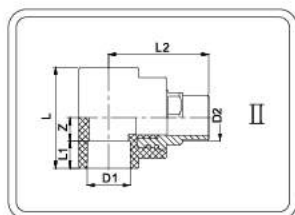
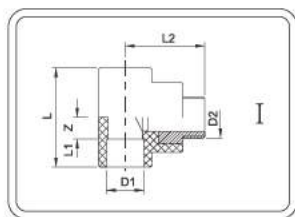
Size (mm×inch)	D1	D2	L	S	L1	do
20x1/2"	20	1/2"	36	49.5	16.5	5
20x3/4"	20	3/4"	36	53.5	16.5	5
25x1/2"	25	1/2"	38	49.5	18	5
25x3/4"	25	3/4"	37.4	53.5	18	5

■ TÊ RẮNG TRONG / FEMALE TEE



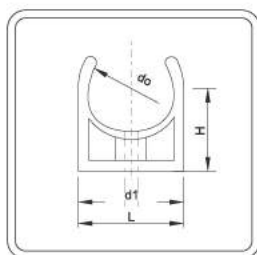
Size (mm×inch)	D1	D2	Z	L2	L1	L
20x1/2"	20	1/2"	13.5	36	16.5	60
20x3/4"	20	3/4"	16.5	36	16.5	66
25x1/2"	25	1/2"	15	38	18	66
25x3/4"	25	3/4"	17	38	18	70
32x1/2"	32	1/2"	14.5	42	20.5	70
32x3/4"	32	3/4"	17.5	42	20.5	76
32x1"	32	1"	20	53	20.5	81
50x1 1/2"	50	1-1/2"	31.5	66.5	25.5	114
63x2"	63	2"	38	78.5	29.5	135
75x2 1/2"	75	2-1/2"	46	89.5	33	158

■ TÊ RĂNG NGOÀI / MALE TEE



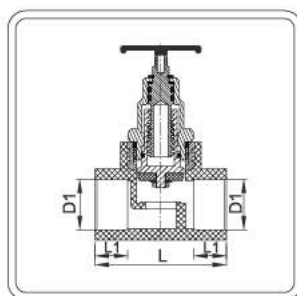
Size (mm×inch)	D1	D2	Z	L2	L1	L
20x1/2"	20	1/2"	13.5	50	16.5	60
20x3/4"	20	3/4"	16.5	50	16.5	66
25x1/2"	25	1/2"	15	52	18	66
25x3/4"	25	3/4"	17	52	18	70
32x1/2"	32	1/2"	14.5	56	20.5	70
32x3/4"	32	3/4"	17.5	56	20.5	76
32x1"	32	1"	20	72	20.5	81
50x1 1/2"	50	1-1/2"	30	87.5	25.5	111
63x2"	63	2"	32.25	103	29.5	123.5
75x2 1/2"	75	2-1/2"	41	118	33	148

■ MÓC CÀNG CUA/ CLAMP



Size (mm)	D	L	do	d1	H
20	20	27.4	19.6	5	22
25	25	32	24.6	5	24.5
32	32	39	31.5	5	28.5
40	40	47.5	38.5	5	32
50	50	57.5	48.5	5	37

■ VAN KHÓA / STOP VALVE



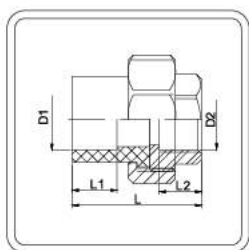
Size (mm)	D1	L1	L
20	20	16.5	65
25	25	18	74
32	32	20.5	83
40	40	22.5	89.5
50	50	25.5	117
63	63	29.5	124
75	75	33	129
90	90	37	160
110	110	42	194

■ ỐNG NỐI ĐẦU HÀN / WELDING FAUCET



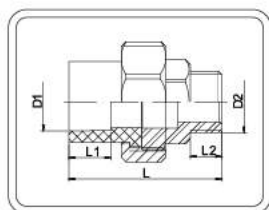
Application Range	20	25	32	40	50	63	75	90	110	160
-------------------	----	----	----	----	----	----	----	----	-----	-----

■ **ĐẦU NỐI RĂNG TRONG (DÀNH CHO KẾT NỐI GIỮA KIM LOẠI VÀ NHỰA)/**
FEMALE FLEXIBLE CONDUIT CONNECTOR (FOR THE CONNECTION BETWEEN METAL AND PLASTIC)



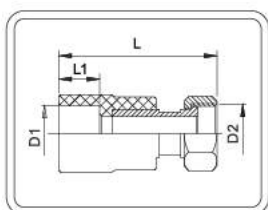
Size (mm×inch)	D1	D2	L1	L2	L
20x1/2"	20	1/2"	16	16	42
25x3/4"	25	3/4"	18	17	47
32x1"	32	1"	20.5	18	52
40x1-1/4"	40	1-1/4"	22.5	21	53.5
50x1-1/2"	50	1-1/2"	25.5	23	59
63x2"	63	2"	29.5	25	63.2

■ **ĐẦU NỐI RĂNG NGOÀI (DÀNH CHO KẾT NỐI GIỮA KIM LOẠI VÀ NHỰA)/**
MALE FLEXIBLE CONDUIT CONNECTOR (FOR THE CONNECTION BETWEEN METAL AND PLASTIC)



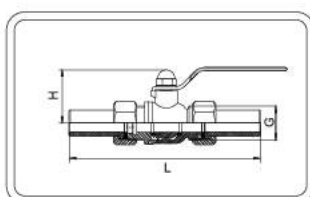
Size (mm×inch)	D1	D2	L1	L2	L
20x1/2"	20	1/2"	16	14	55
25x3/4"	25	3/4"	18	13.5	60
32x1"	32	1"	20.5	19	71
40x1-1/4"	40	1-1/4"	22.5	20.5	70.4
50x1-1/2"	50	1-1/2"	25.5	21	79
63x2"	63	2"	29.5	24	90.7

■ **KHỚP NỐI (DÙNG CHO KẾT NỐI GIỮA NHỰA VÀ REN KIM LOẠI)/**
FLEXIBLE JOINT (FOR THE CONNECTION BETWEEN PLASTIC AND METALLIC MALE THREAD)

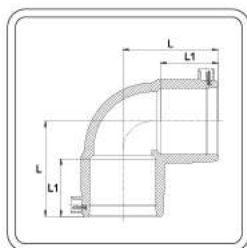


Size (mm×inch)	D1	D2	L	L1
20x1/2"	20	1/2"	59	16.5
20x3/4"	20	3/4"	59.5	16.5
25x1/2"	25	1/2"	61	18
25x3/4"	25	3/4"	62	18
32x1"	32	1"	68.5	20

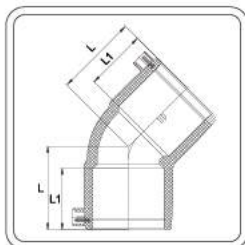
■ **VAN BI LIÊN KẾT / UNION BALL VALVE**



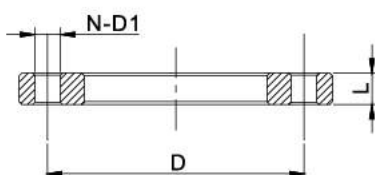
Size (mm)	L	G	H
20	142	3/4"	33
25	156.5	1"	35
32	169	1-1/4"	42.2

■ CO E/F 90° / E/F 90° ELBOW


Size (mm)	L	L1
20	54	41
25	56.2	41
32	65	44
40	74	49
● 50	86	55
● 63	100	63
● 75	114	70
● 90	131	79
● 110	145	82
125	159	87
● 160	192	98
● 180	206	105
● 200	225	112
★ 225	245	120
● 250	265	129
315	320	150
400	395	179

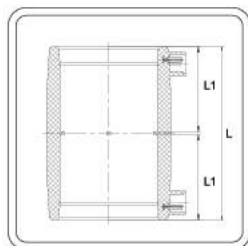
■ LỖI E/F 45° / E/F 45° ELBOW


Size (mm)	L	L1
32	56	44
40	64	49
50	73	55
63	85	63
75	95	70
90	107	79
110	116	82
125	127	87
● 160	150	98
180	157	105
● 200	170	112
★ 225	182	120
250	202	129
315	238	150
400	280	179

**■ MẶT BÍCH E/F (KHAY THÉP)/
E/F FLANGE (STEEL TRAY)**


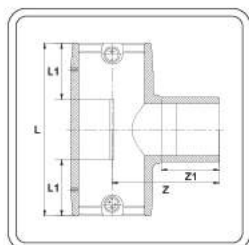
Size (mm)	N	D1	D	L
50	4	18	75	10
63	4	18	82.5	1
75	4	18	92.5	1
90	8	19	100	1
110	8	18	180	2
160	8	22	240	24
200	12	22	295	2
250	12	26	355	29
315	12	26	410	3
400	16	30	525	3
500	20	33	650	44
630	20	36	770	54

■ BỘ CHUYỂN ĐỔI E/F (KHỚP NỐI) / E/F ADAPTOR (STRAIGHT COUPLER)

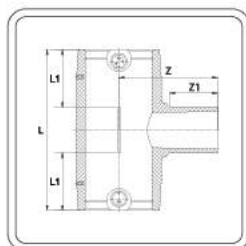


Size (mm)	L	L1
20	84	41
25	84	41
32	90	44
40	100	49
● 50	113	55
● 63	129	63
● 75	143	70
● 90	161	79
● 110	167	82
125	177	87
● 160	199	98
180	213	105
● 200	227	112
225	243	120
● 250	261	129
● 280	273	135
● 315	304	150
355	332	164
400	362	179
450	394	194.5
500	429	212
560	476	234
630	546	270

■ TÊ ĐỀU E/F / E/F EQUAL TEE



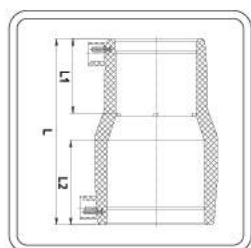
Size (mm)	L	L1	Z1	Z
20	98	41	42	60.5
25	102	41	42	63
32	118	44	46	73
40	136	49	51	84
50	157	55	57	95
63	190	63	65	115
75	215	70	72	130
90	242	79	81	150
● 110	266	82	86	167
125	290	87	89	181
● 160	338	98	105	222
180	368	105	107	237
● 200	398	112	115	255
250	472	129	135	301
315	567	150	150	360
400	690	179	179	440

▪ TÊ GIẢM E/F / E/F REDUCING TEE


Size (mm)	L	L1	Z1	Z
32×20	107	44	43	70
32×25	111.5	44	43	70
40×20	118.5	49	43	76
40×25	123	49	43	76
40×32	129	49	46	79
50×20	130.5	55	42	79.5
50×25	135.8	55	43	81
50×32	142.2	55	46	84
50×40	149	55	51	89
63×20	153	63	43	90
63×25	158	63	43	90
63×32	165.5	63	46	96
63×40	172.5	63	51	101
63×50	180.5	63	57	107
75×40	186.3	70	51	109
75×50	194.2	70	57	115
75×63	204	70	65	123
90×40	197	79	51	120
90×50	209.5	79	57	126
90×63	219	79	65	134

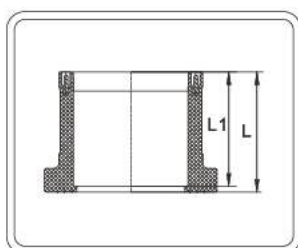
90×75	230	79	72	141
110×50	218	82	57	140
110×63	226	82	65	148
110×75	238	82	72	155
110×90	250	82	81	164
125×63	239	87	65	160
125×75	249.6	87	72	167
125×90	261.6	87	81	175
125×110	278.6	87	84	178
● 160×50	249	98	57	174
● 160×63	259	98	65	182
● 160×75	270	98	72	189
● 160×90	282	98	81	198
● 160×110	298	98	84	201
● 200×50	308	112	70	216
● 200×63	308	112	70	216
200×75	308	112	81	227
● 200×90	308	112	81	227
● 200×110	365	112	100	245
● 200×160	365	112	100	245
225X110	360	120	84	242
225x160	400	120	100	260
250X50	330	129	80	252
250X63	330	129	80	252
250X75	330	129	80	254
250X90	358	129	90	265
250X110	358	129	90	265
250X160	430	129	110	291
250X200	430	129	120	291
315X90	440	150	100	325
315X110	440	150	100	325
315X160	440	150	105	325
315X200	514	150	120	346
315X250	514	150	134	346
400X110	453	179	82	355
400X160	526	179	110	390
400X200	526	179	112	390
400X250	619	179	134	415
400X315	619	179	163	425

■ NỐI GIẢM E/F / E/F REDUCING COUPLER



Size (mm)	L	L1	L2
32×25	89	41	44
40×32	105	44	49
50×32	115	44	55
50×40	115	49	55
63×32	130	44	63
63×40	130	49	63
63×50	130	55	63
75×63	145	63	70
90×63	175	63	79
90×75	175	70	79
110×50	160	55	82
110×63	180	63	82
110×75	180	70	82
110×90	180	79	82
125×90	195	79	87
160×90	224	79	98
160×110	224	82	98
200×110	250	82	112
200×160	250	98	112
250×110	280	82	129
250×160	280	98	129
250×200	280	112	129
315×160	320	98	150
315×200	320	112	150
315×250	320	129	150
400×200	370	112	179
400×315	370	150	179

■ MẶT BÍCH NỐI E/F / E/F STUB FLANGE



Size (mm)	L	L1
50	62	55
63	66	63
75	73	70
90	81	79
160	128	125
200	138	134
250	142	138
315	159	150
400	185	175
500	220	210
630	283	255

HDPE

FOR SEWERAGE
THOÁT NƯỚC



ỐNG GÂN HDPE 2 LỚP

DÙNG CHO THOÁT NƯỚC

Phạm vi sử dụng:

- Hệ thống thoát nước khu dân cư đô thị
- Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải công nghiệp
- Hệ thống cống dọc, cống vượt trên các trục lộ giao thông
- Hệ thống tưới tiêu công nghiệp và thoát nước sân golf
- Hệ thống bao bọc bảo vệ dây điện và cáp điện ngầm chôn chính viễn thông
- Hệ thống cấp và thoát nước phục vụ nuôi trồng hải sản



Mặt cắt ống HDPE 2 lớp / Axial section of HDPE double-wall pipe

1. Đặc tính và cấu tạo:

- Ống cống nhựa HDPE được sản xuất theo công nghệ Hàn Quốc và Tây Đức, công nghệ hút chân không có nhiều ưu điểm thuận lợi về: bền, tính kinh tế cao, không bị ăn mòn.
- Được sử dụng bằng nhựa HDPE tỷ trọng cao, phía trong ống rộng, trơn phẳng, ít ma sát, chế độ dòng chảy tốt, giữa bề dày thành ống có cấu tạo lỗ rỗng do ép đùn nên chịu được ngoại áp và cường độ va đập cao. Mặt khác đặc tính của nhựa HDPE có khả năng thích hợp nơi đất mềm và đất cát.
- Độ kháng hóa chất tốt, không rỉ sét, phân hủy có tuổi thọ cao trên 50 năm rất phù hợp với môi trường axit, kiềm, nước thải, nước hữu cơ (cho nhà máy xử lý rác), nước mặn... phù hợp với miền Duyên Hải.

Chú ý: Khi thi công, chôn lấp phải có biện pháp giữ ống, tránh ống nổi lên hay lệch gây hở mối nối.

2. Giảm chi phí thi công

- Ống HDPE có trọng lượng nhẹ, vận chuyển dễ dàng nên rút ngắn thời gian thi công, lắp đặt.
- Lắp đặt với mọi địa hình do có phụ kiện kết nối đơn giản, thao tác nhanh gọn.
- Chiều dài ống có thể điều chỉnh nhằm giảm các mối nối, giảm được lượng bị vỡ, giảm chi phí nhân công... từ đó giảm giá thành thi công.

3. Độ kín nước

- Các mối nối được kết nối bằng phương pháp hiện đại, nối bằng măng song và ron cao su. Tùy vào từng mục đích sử dụng và tùy vào địa hình thi công mà có các phương pháp ghép nối khác nhau.
- Đảm bảo tính kín nước rất tốt, không bị rò rỉ và thẩm thấu ra bên ngoài.

4. Xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản

- Ống có thể luồn vào nhau, dễ vận chuyển, ống có chiều dài thích hợp với phương tiện vận chuyển.
- Xếp ống ngay ngắn, bảo quản ống dưới mái che trong môi trường nhiệt dưới 35°C

HDPE

FOR SEWERAGE

Scope of usage

- Sewage system for residential areas
- Transport and treatment system of wastewater in the industry
- Highway filter drainage system
- Irrigation system, golf course land drainage system
- Protection system for cables and underground post telecommunication cables
- Supply and drainage system for aquaculture



1. Characteristics and structures of Pipes:

HDPE Drain pipe is product being made by the company according to the Korean technology, and Germany vacuum technology having the strong point favorable about : Durable-Elastic-Saving Without Corrosion.

HDPE pipes are used by HDPE materials with high density wide smooth and plane inside, good condition for water stream. Between the thickness of the pipe, there is a structure of empty hole due to pressing and pushing. So they can stand extend external pressure and highly touching intensity and they permit the continued flow. They are suitable for salt land and sand.

HDPE pipes are good for chemical resistance, not rusty, not disintegrated. They have long longevity over 50 years suitable for using in environment such as : Acid, Alkali, Discharge water, Organic Water (for factory treating garbage), salted water...to be suitable for the sea coast region.

2. It is reduce the expanse executing work, less costly about expenses for repairing and maintaining the pipelines.

It is due to the pipes having the light weight thus the transport, the execution of the works and reparation are very easy. Since then it is shortened the time executing works, saved the installation time. It is installed together with all topographies due to the simple fittings with the tidy-rapid manipulation. Thereto, there is the correction of the pipe length in other reduce the joined point as well reduce of the broken quantity and labors... Therefore, it is reduce the cost price of executing works

3. Tight water level

The joined points are joined by the modern method, connecting with sleeves & rubber join, having many options for every available purpose and depending on the topography executing work to select conjoined method to secure well the tight water character, leak less and water proof. Joint are connecting by rubber joint. Thus, it will absolutely ensure the water tightness.

4. Loading, unloading, transportation and maintenance

Pipes can pass through with each other to be easily transported pipes having suitable length with the transport means

Pipes should be arranged tidily, maintained under covered roof in temperature environment less than 35°C

■ **BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT ỐNG GÂN HDPE 2 LỚP – DÙNG CHO THOÁT NƯỚC**
TABLE OF TECHNICAL PARAMETER FOR HDPE DOUBLE LAYER CORRUGATED PIPE – USED IN SEWAGE SYSTEM

Kích thước danh nghĩa Nominal size DN/ID	Đường kính trong Inside diameter (mm)	SN4		Chiều dài ống Pipe length (m)
		Bề dày thành ống Wall thickness (mm)	Độ cứng vòng SN Ring stiffness (kN/m ²)	
150	152	10.0	4	6-10
200	200	14.0	4	6-10
250	255	18.0	4	6-10
300	300	21.0	4	6-10
400	405	28.0	4	6-10
500	505	37.0	4	6-10
600	610	43.0	4	6-10

Lưu ý:

- Ống gân 2 lớp HDPE được sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)
- Độ cứng vòng thử nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN 8850-2011 (ISO 9969:2007)
- Chiều dài ống có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Note:

- Produced in accordance with TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007)
- Stiffness of pipes are tested in accordance with TCVN 8850-2011 (ISO 9969:2007)
- Length he can produce by customer request.

■ **PHỤ KIỆN ỐNG 2 LỚP / FITTING FOR DOUBLE - WALL CORRUGATED PIPES**

LỐI 45° / 45° ELBOW

CHỮ Y / REDUCING WYE TEE

MĂNG SONG NGOÀI
JOINT SOCKET



LỐI 22° / 22° ELBOW

GIOĂNG CAO SU / RUBBER SEAL



Ống gân HDPE 2 lớp hay còn gọi là ống cống được sản xuất theo công nghệ Tây Đức có nhiều ưu điểm về: độ bền cao, không bị ăn mòn, tính kinh tế cao, được sử dụng rộng rãi và phổ biến trong xây dựng dự án cũng như các công trình dân dụng: nhà ở, khu chung cư, khu công nghiệp...

Nối ống HDPE 2 lớp được đơn giản và dễ dàng hơn qua việc ống được tích hợp thêm đầu nong, đây là phần quan trọng dùng để nối các ống lại với nhau, là phương pháp nối đơn giản và tối ưu nhất giúp hệ thống đường ống dẫn nước hoạt động ổn định, không bị rò rỉ nước.

ĐẶC TÍNH

**TÍNH NĂNG NỔI BẬT:**

Khả năng chịu lực cao, đàn hồi tốt, chịu được ngoại áp và va đập tốt.

ĐẶC ĐIỂM THI CÔNG:

Mặt trong trơn, phẳng, dễ lắp đặt, dễ dàng kết nối với ống giúp tiết kiệm chi phí và thời gian thi công.

KHẢ NĂNG THÍCH NGHI MÔI TRƯỜNG CAO:

Phù hợp với mọi địa hình, không chịu ảnh hưởng bởi thời tiết. Chịu được môi trường axit, muối, kiềm, hóa chất... thân thiện môi trường.

TUỔI THỌ CAO:

Tuổi thọ trên 50 năm.

CẤU TẠO

Thân ống

Ống HDPE 2 lớp có cấu tạo bên ngoài là các vòng gân chịu lực, được khuôn định hình đùn ra liên tục. Ống có 1 thành vách bên trong trơn, phẳng tăng tốc độ dòng chảy, bề mặt trong được tráng 1 lớp chất liệu màu xanh giúp quá trình kiểm tra thêm dễ dàng, dễ dàng quan sát bên trong đường ống khi cần thiết.

Đầu nối

Đầu nối hay còn gọi là đầu nong được làm từ hạt nhựa HDPE cao cấp, được ép phun chắc chắn với đầu ống tạo thành 1 thể thống nhất và bền vững.

Gioăng cao su

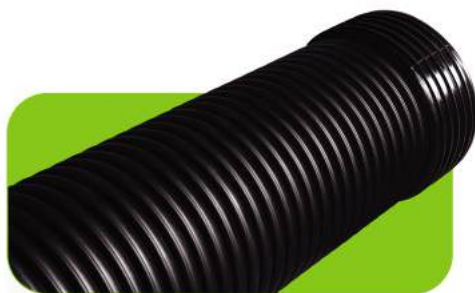
là một vật liệu quan trọng trong việc kết nối giữa ống và đầu nong. Gioăng cao su có tác dụng làm kín, khít khớp nối giúp điểm nối không bị rò rỉ nước.



ĐỘ KÍN NƯỚC

Các ống được kết nối với nhau bằng đầu nong kết hợp với Gioăng cao su đây là phương pháp nối đơn giản và tối ưu nhất đảm bảo hệ thống đường ống dẫn nước hoạt động ổn định và trở nên hoàn thiện hơn.

Đảm bảo tính kín nước rất tốt, không bị rò rỉ nước và thẩm thấu ra bên ngoài.



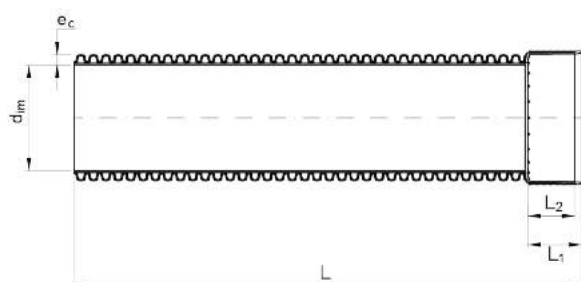
ĐẶC ĐIỂM SỬ DỤNG

Sau thi công điểm kết nối giữa ống và đầu nối chắc chắn, khả năng vận hành tốt, không rò rỉ nước, bảo trì dễ dàng.

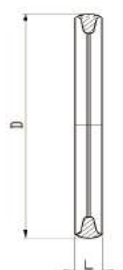
Nối ống nhựa HDPE 2 lớp bằng đầu nong khắc phục được rất nhiều nhược điểm của các phương pháp nối truyền thống khác.



ỐNG GÂN 2 LỚP CÓ ĐẦU NONG



GIOĂNG CAO SU ỐNG GÂN 2 LỚP



Kích thước danh nghĩa DN	D	L
mm	mm	mm
150	171	15
200	228	19
250	286	22
300	337	23
400	458	31
500	575	39
600	692	43

Kích thước danh nghĩa DN	Đường kính trong d _{im}	Chiều dài đầu nong L ₁	Chiều dài hữu dụng đầu nong L ₂	Chiều cao gân e _c	Độ cứng vòng danh nghĩa SN	Chiều dài ống và đầu nong L
mm	mm	mm	mm	mm	kN/m ²	mm
150	152	114	99	10	4	6115
200	200	118	104	14	4	6120
250	255	133	119	18	4	6135
300	300	153	139	21	4	6155
400	405	178	159	28	4	6180
500	505	238	219	37	4	6240
600	610	278	259	43	4	6285

LƯU Ý



- Ống gân HDPE 2 lớp được sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007). Độ cứng vòng thử nghiệm theo tiêu chuẩn TCVN 8850:2011 (ISO 9969:2007)
 - Đầu nong ống được thử nghiệm theo tiêu chuẩn BS EN 1277:2003
- Chiều dài của ống có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng.

Double-layer HDPE ribbed pipe, also known as sewer pipe produced by West German technology, has many advantages in terms of: high durability, non-corrosion, high economy, widely used and popular in construction. projects as well as civil works: houses, apartment buildings, industrial parks...

Connecting 2-layer HDPE pipes is simpler and easier because the pipe is integrated with a socket, this is an important part used to connect pipes together, is the simplest and most optimal connection method to help the pipeline system. Water pipes work stably, no water leakage.

CHARACTERISTICS



OUTSTANDING FEATURES:

High bearing capacity, good elasticity, good resistance to external pressure and impact.

CONSTRUCTION CHARACTERISTICS:

The inside is smooth, flat, easy to install, easy to connect with pipes to save construction costs and time.

HIGH ENVIRONMENTAL ADAPTABILITY:

Suitable for all terrains, not affected by weather. Withstand acid, salt, alkaline, chemical... environment friendly environment.

LONG LIFE:

Life expectancy is more than 50 years

STRUCTURE

Pipe body

2-layer HDPE pipe has an external structure of bearing ribs, which is shaped continuously by the mold. The pipe has a smooth, flat inner wall to help increase the flow rate, the inner surface is coated with a layer of blue material to make the inspection process easier, and it is easy to see the inside of the pipe when needed.

Connector

The connector, also known as the socket, is made from high-quality HDPE plastic, which is firmly injection molded with the pipe end forming a unified and durable body.

Rubber gasket

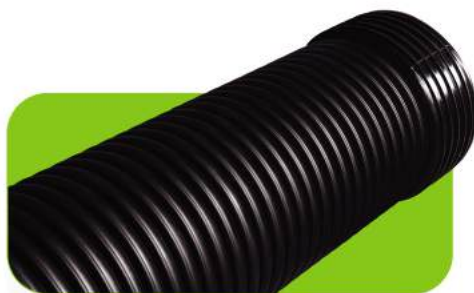
is an important material in the connection between the pipe and the socket. Rubber gaskets have the effect of sealing and sealing joints to prevent water leakage at the joints.



WATER TIGHT

The pipes are connected by sockets combined with rubber gaskets, this is the simplest and most optimal connection method to ensure that the water pipeline system works stably and becomes more complete.

Ensure very good watertightness, no water leakage and penetration to the outside.

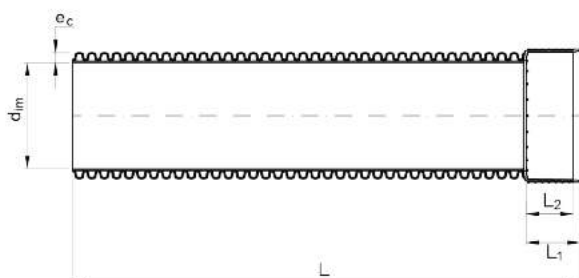


CHARACTERISTICS OF USING

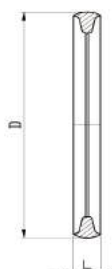
- After construction, the connection point between the pipe and the connector is firm, good operability, no water leakage, easy maintenance.
- Connecting 02-layer HDPE pipes with sockets overcomes many disadvantages of other traditional joining methods.



2-LAYER RIBBED TUBE WITH SOCKET



2-LAYER RIBBED RUBBER GASKET



Nominal size DN	D	L
mm	mm	mm
150	171	15
200	228	19
250	286	22
300	337	23
400	458	31
500	575	39
600	692	43

Nominal size DN	Inner Diameter d_{im}	Plug length L_1	Useful length of socket L_2	Rib height e_c	Nominal ring stiffness SN	Pipe and socket length L
mm	mm	mm	mm	mm	kN/m^2	mm
150	152	114	99	10	4	6115
200	200	118	104	14	4	6120
250	255	133	119	18	4	6135
300	300	153	139	21	4	6155
400	405	178	159	28	4	6180
500	505	238	219	37	4	6240
600	610	278	259	43	4	6285

NOTE



- Double layer HDPE ribbed pipe is manufactured according to standard TCVN 11821-3:2017 (ISO 21138-3:2007) . Ring hardness tested according to TCVN 8850:2011 (ISO 9969:2007)
- The socket is tested according to BS EN 1277:2003
- The length of the pipe can be produced according to customer requirements

ỐNG GÂN HDPE 1 VÁCH/2 VÁCH

DÙNG CHO THOÁT NƯỚC

SINGLE/TWIN-WALL CORRUGATED PIPE

USED FOR SEWERAGE



■ BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT ỐNG HDPE 1 VÁCH DÙNG CHO THOÁT NƯỚC MƯA DÂN DỤNG

TABLE OF TECHNICAL PARAMETER FOR HDPE SINGLE-WALL CORRUGATED PIPE USED IN CIVIL RAINWATER DRAINAGE SYSTEM



Kích thước danh nghĩa Nominal size DN/ID	Đường kính trong Inside diameter (mm)	Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Bề dày mép ống Wall thickness (mm)	Bề dày ống Pipe thickness (mm)	Độ cứng Vòng Ring stiffness (kN/m ²)	Chiều dài ống Pipe length (m)
150	150	174	1.3	12	8	5÷6
200	200	228	1.5	14	4	5÷6
300	300	338	2.0	19	4	5÷6
400	400	456	2.5	28	4	5÷6
500	500	564	3.0	32	***	5÷6
600	600	664	3.5	32	2	5÷6

Mặt cắt ống 1 vách / Axial section of HDPE single-wall pipe

Sản xuất theo tiêu chuẩn cơ sở TCCS 09-2022/ĐH. Chiều dài ống từ 2m đến 6m.

Manufactured according to standard TCCS 09-2022/ĐH. Length of pipes varies from 2 meters to 6 meters.

■ BẢNG YÊU CẦU KỸ THUẬT ỐNG 2 VÁCH

TABLE OF TECHNICAL PARAMETER FOR HDPE TWIN WALL PIPES

Mặt cắt ống 2 vách
Axial section of HDPE twin-wall



Kích thước danh nghĩa Nominal size DN/ID	Đường kính trong Inside diameter (mm)	LOẠI A TIÊU CHUẨN TCVN 11821-2:2017 (ISO 21138-2:2007) TYPE A STANDARD TCVN 11821-2:2017			LOẠI B TIÊU CHUẨN TCVN 11821-2:2017 (ISO 21138-2:2007) TYPE B STANDARD TCVN 11821-2:2017			LOẠI C TIÊU CHUẨN TCCS 09:2022/ĐH TYPE C STANDARD TCCS 09:2022/ĐH			Chiều dài ống Pipe length (m)
		Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Bề dày ống Wall thickness (mm)	Độ cứng Vòng SN Ring stiffness (kN/m ²)	Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Bề dày ống Wall thickness (mm)	Độ cứng Vòng SN Ring stiffness (kN/m ²)	Đường kính ngoài Outside diameter (mm)	Bề dày ống Wall thickness (mm)	Độ cứng Vòng SN Ring stiffness (kN/m ²)	
150	150	-	-	***	176	13	16	170	10	4	5÷9
200	200	-	-	***	230	15	10	220	10	4	5÷9
250	250	-	-	***	282	16	8	274	12	4	5÷9
300	300	338	19	8	335	17.5	5	328	14	3	5÷9
350	350	394	22	8	386	18	4	380	15	2	5÷9
400	400	450	25	8	444	22	5	434	17	2	5÷9
450	450	500	25	***	494	22	***	488	19	***	5÷9
500	500	558	29	8	553	26.5	5	544	22	3	5÷9
600	600	662	31	8	658	29	5	650	25	2	5÷9
700	700	778	39	8	768	34	4	762	31	***	5÷9
800	800	892	47	***	878	39	4	868	34	***	5÷9
900	900	1000	50	***	988	44	***	978	39	***	5÷9
1000	1000	1120	60	***	1100	50	4	1088	44	***	5÷9
1200	1200	1340	70	***	1320	60	4	1300	50	***	5÷9
1350	1350	1510	80	***	1470	60	***	-	-	***	5÷9
1500	1500	1660	80	***	1620	60	***	-	-	***	5÷9
1650	1650	1840	95	***	1820	85	***	-	-	***	5÷9
1800	1800	2010	105	***	1990	95	***	-	-	***	5÷9
2000	2000	2230	115	4	2210	105	***	-	-	***	5÷9

Chiều dài của ống có thể sản xuất theo yêu cầu của khách hàng, từ 2 đến 10 mét. Đường kính tối đa là 2000mm.

Length of pipe is customizable based on customer's request, from 2 to 10 meters. Maximum inside diameter is 2000mm.

▪ **HỆ THỐNG PHỤ KIỆN ỐNG 2 VÁCH / SYSTEM OF FITTING FOR TWIN WALL PIPES**

MỐI NỐI MẶT BÍCH
MULTI-FUNCTION JOINTS



CO 4 ĐOẠN 90°
4 SECTION 90° ELBOW



LỖI 45° / 45° ELBOW



HỐ GA / SOAKAGE PIT



CO 2 ĐOẠN 90° / 2 SECTION 90° ELBOW



CHỮ T / TEE



CHỮ THẬP / CROSS



CHỮ T GIẢM / REDUCING TEE



Ghi chú : tùy theo yêu cầu cụ thể, phụ kiện có thể thay đổi tùy theo công trình lắp đặt
Note : depend on the demand, the spare part may be changed

Ống gân HDPE XẺ RÃNH

Slotted HDPE PIPES

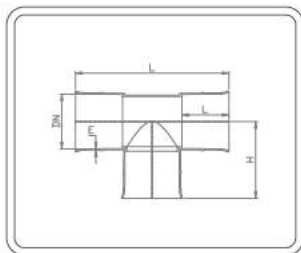


■ THÔNG SỐ KỸ THUẬT / TECHNICAL PARAMETER

STT	Đường Kính danh Nghĩa Normal dimension DN/ID	Đường Kính ngoài Outside diameter OD (mm)	Đường kính trong Inside diameter ID (mm)	Bé dày thành ống Thickness (mm)	Chiều dài rãnh Length of groove (mm) Min	Số rãnh trên một chu vi ống Groove on the circumference of a tube (mm)	Độ cứng vòng SN Ring stiffness (kN/m ²)	Trọng lượng Weight (kg/m) Min	Chiều dài ống Length of pipe (m)
Ống gân HDPE 1 lớp xẻ rãnh / Perforated HDPE single-wall corrugated pipes									
1	100	99.0	85.0	7.0	15	03	8	0.55	30-50
2	150	156.0	140.0	8.0	15	06	3	1.20	25-30
Ống gân HDPE 1 lớp / HDPE single-wall corrugated pipes									
1	100	99.0	85.0	7.0			8	0.60	30-50
2	150	156.0	140.0	8.0			3	1.25	25-30
Ống gân HDPE 2 lớp xẻ rãnh / Perforated HDPE double-wall corrugated pipes									
1	100	99.4	84.3	7.5	15	03	8	0.70	4-10
2	150	159.0	140.7	9.1	15	06	4	1.25	4-10
Ống gân HDPE 2 lớp / HDPE double-wall corrugated pipes									
1	100	99.4	84.3	7.5			8	0.75	4-10
2	150	159.0	140.7	9.0			4	1.30	4-10

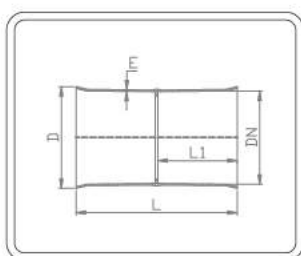
PHỤ KIỆN / FITTINGS

CHỮ T / TEE



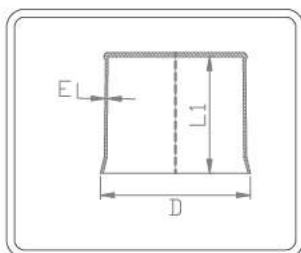
DN (mm)	D (mm)	E (mm)	L (mm)	L1 (mm)
100	143.0	2.2	286.0	87.0

NỐI THẲNG / COUPLING



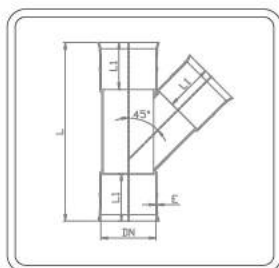
DN (mm)	D (mm)	E (mm)	L (mm)	L1 (mm)
100	113.5	2.2	177.0	87.0
150	174.0	2.2	256.0	126.0
300	354.0	3.1	323.0	158.0

BÍT/CAP



DN (mm)	D (mm)	L1 (mm)	E (mm)
100	114	87	2.2

CHỮ Y / WYE TEE



DN (mm)	L (mm)	L1 (mm)	E (mm)
100	332	87	2.2

THIẾT BỊ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG ỐNG QUALITY CONTROL MACHINES

Máy đo chỉ số chảy
Flow index meter



Tủ điều hòa mẫu
Model air conditioning cabinet



Máy va đập SCITEQ
SCITEQ impact machine



Máy thử kéo INTRON
INTRON tract testing machine



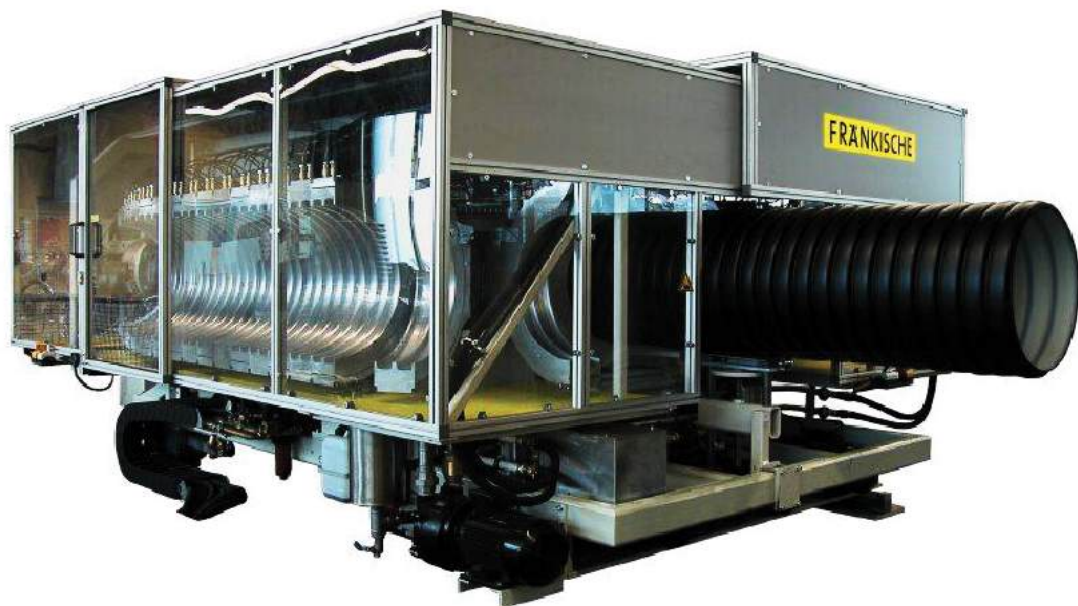
Mẫu Lão Hóa Thời Tiết QUV
QUV weather aging machine



Máy thử nghiệm ép nén độ cứng ống,
độ cứng vòng ống nhựa HDPE
HDPE plastic pipes ring hardness meter,
pipe hardness meter















Sân Golf Long Thành/ Long thanh Golf



Sân Golf Long Biên/ Long Bien Golf



Nhà Máy Samsung Việt Nam/ Samsung Vietnam Factory



Khu Du Lịch Đại Nam/ Dai Nam Amusement Park





Khu Đô Thị Đại Quang Minh Sala - TP. HCM/
Dai Quang Minh Sala - Ho Chi Minh City



Khu Đô Thị Mới Thủ Thiêm - TP. HCM/
Thu Thiem Urban Areas - Ho Chi Minh City

DAT HOA PLASTIC COMPANY LTD.

Office & Factory

Lot C-1-CN, NA4 Street, My Phuoc 2
Industrial Park, My Phuoc Ward, Ben Cat City,
Binh Duong Province, Viet Nam.

Hotline: 1900 75 75 72

Tel : (84-274) 3556 750~59

Fax: (84-274) 3556 760~64

Website : www.dathoa.com.vn

E-mail: info@dathoa.com.vn



CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

Văn phòng & Xưởng

Lô C-1-CN, Đường NA4, KCN Mỹ Phước 2,
Phường Mỹ Phước, Thành Phố Bến Cát,
Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Hotline: 1900 75 75 72

ĐT : (84-274) 3556 750~59

Fax: (84-274) 3556 760~64

Website : www.dathoa.com.vn

E-mail: info@dathoa.com.vn